

Số: 168/QĐ-THCSNH

Nà Hỡ, ngày 05 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2025
của Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT THCS NÀ HỖ

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 03 tháng 09 năm 2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc tạm cấp kinh phí chi Ngân sách địa phương cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc xã (đợt 2), năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ

(Theo biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Phó Hiệu trưởng, bộ phận kế toán và viên chức, người lao động Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ tổ chức, thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Trần Hoàng

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Nhà Hồ

Chương: 822



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 168/QĐ-THCSNH ngày 05/09/2025 của Trường PTDTBT THCS Nhà Hồ)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

(Đơn vị: đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán được tạm giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.215.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.215.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.215.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.215.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	



8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NÀ HỖ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **178** /QĐ-UBND

Nà Hỡ, ngày 03 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tạm cấp kinh phí chi ngân sách địa phương cho các cơ quan,
đơn vị sự nghiệp thuộc xã (đợt 2), năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÀ HỖ

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc tạm cấp ngân sách chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các xã phường mới thành lập, năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 2504/TB-STC ngày 25/8/2025 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên về việc tạm cấp kinh phí chi ngân sách địa phương cho các xã, phường mới thành lập (đợt 2), năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm cấp kinh phí chi ngân sách địa phương cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc xã (đợt 2), năm 2025, như sau:

- Tổng số tiền tạm cấp: 16.363 triệu đồng (Mười sáu tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu đồng), trong đó:

+ Chi Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 2.267 triệu đồng;

+ Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 10.105 triệu đồng;

- + Chi Quốc phòng: 119 triệu đồng;
- + Chi An ninh, trật tự: 92 triệu đồng.
- + Kinh phí chi chương trình MTQG: 2.100 triệu đồng.
- + Kinh phí chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.680 triệu đồng.

- **Nguồn kinh phí:** Nguồn ngân sách tỉnh tạm cấp cho ngân sách xã tại Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh; Thông báo số 2504/TB-STC ngày 25/8/2025 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên về việc tạm cấp kinh phí chi ngân sách địa phương cho các xã, phường mới thành lập (đợt 2), năm 2025.

(Chi tiết như biểu kèm theo)

Điều 2. Căn cứ dự toán tạm cấp, Các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

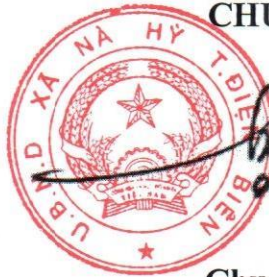
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Trưởng Phòng giao dịch số 3, Kho bạc nhà nước khu vực X và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Lãnh đạo HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban KT - XH xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Văn Sử

**BIỂU 1: CHI TIẾT TẠM CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
THUỘC XÃ NÀ HỖ (ĐỢT 2), NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND xã Nà Hồ)

(Đơn vị: Triệu đồng)

TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
CỘNG TỔNG					12.583	
I	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				2.267	
1	Đảng ủy xã	819	351	13	555	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ; các khoản chi hoạt động đặc thù của đơn vị...)				555	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc xã	820	361	13	312	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ)				312	
3	Văn phòng HĐND và UBND	830	341	13	825	
*	Chi quản lý hành chính				825	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ; chi nộp thuế sang tên 02 ô tô và các khoản chi hoạt động đặc thù của đơn vị...)				825	
4	Phòng Kinh tế	831			256	
*	Chi quản lý hành chính		341	13	236	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ; Chi công tác phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ khác)				236	
*	Các hoạt động kinh tế		312	12	20	
-	Tiền điện thấp sáng khu trung tâm xã				20	
5	Phòng Văn hóa	832	341	13	184	
*	Chi quản lý hành chính				184	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ)				166	

TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
-	Kinh phí chi khen thưởng nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống Công an nhân dân Việt Nam và 20 năm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc				7	
-	Kinh phí tổ chức điều tra, cập nhật dữ liệu phần mềm và phiếu điều tra Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ				11	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	833	341	13	135	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ)				135	
II	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				10.105	
1	Phòng Văn hóa	832	098	13	40	
-	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng chính trị hệ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hệ năm 2025				40	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	989	161	13	30	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ)				30	
3	Trung tâm chính trị	989	098	13	30	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				30	
4	Trường Mầm non Hoa Ban	822	071	13	650	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				650	
5	Trường Mầm non Nhà Hý	822	071	13	1.035	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				1.035	
6	Trường Mầm non Nậm Chua	822	071	13	545	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				545	
7	Trường Mầm non Nhà Khoa	822	071	13	590	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				590	

TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
8	Trường Mầm non Nậm Nhừ	822	071	13	670	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				670	
9	Trường PTDTBT TH Nhà Hý	822	072	13	1.595	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				1.595	
10	Trường PTDTBT TH Nhà Khoa	822	072	13	525	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				525	
11	Trường PTDTBT THCS Nhà Hý	822	073	13	1.215	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				1.215	
12	Trường PTDTBT THCS Nậm Chua	822	073	13	1.165	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				1.165	
13	Trường PTDTBT THCS Nhà Khoa	822	073	13	595	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				595	
14	Trường PTDTBT TH - THCS Nậm Nhừ	822	073	13	1.420	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				1.420	
III	Quốc phòng				119	
1	Văn phòng HĐND và UBND	830	011	13	119	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương của Chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự huyện; các khoản phụ cấp lực lương dân quân tự vệ)				119	
IV	An ninh, trật tự				92	
1	Văn phòng HĐND và UBND	830	041	13	92	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm phụ cấp của lực lượng đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở)				92	



BIỂU 2: CHI TIẾT TẠM CẤP KINH PHÍ CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND xã Nà Hy)

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Nội dung/đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
	Tổng cộng				3.780	
I	Chương trình giảm nghèo bền vững				2.100	
1	Phòng Kinh tế	831	338	12	2.100	
*	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (Mã CTMT: 10475)				2.100	
II	Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát				1.680	
1	Phòng Kinh tế	831	398	12	1.680	
*	Thực hiện xây mới, sửa chữa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn xã				1.680	

DIỆN BIA